

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.140.618.146	15.519.073.926
	2. Điều chỉnh các khoản		41.505.472.075	53.682.167.335
02	- Khấu hao TSCĐ		17.357.602.947	23.427.938.640
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		962.740	(17.550.819)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(807.460.779)	(7.388.023.878)
06	- Chi phí lãi vay		24.954.367.167	37.659.803.392
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.646.090.221	69.201.241.261
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.387.088.316)	99.323.586.786
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		447.551.006	(61.896.692.435)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		514.599.317	(21.304.276.932)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.624.363.425)	3.342.897.336
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25.419.553.102)	(37.765.777.337)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.081.638.804)	(4.345.557.051)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.312.545.541	25.212.610
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.561.775.126)	(7.472.886.649)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80.153.632.688)	39.107.747.589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(7.555.783.858)	(28.911.396.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		120.000.000	2.463.100.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		687.460.779	4.924.923.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.748.323.079)	(21.523.372.678)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.680.565.280.321	1.403.702.287.459
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.676.382.311.430)	(1.360.357.125.011)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.780.314.400)	(30.563.482.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.597.345.509)	12.781.679.948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(92.499.301.276)	30.366.054.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.464.030.243	97.097.975.384
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(925.130)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.963.803.837	127.464.030.243

Người lập biểu

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Dương Minh Chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 122.253.930.000 đồng tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

25-06
TÁNH
Y TNH
M TO
C
HỒ CHÍ

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 12 tháng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	231.729.284	309.244.800
Tiền gửi ngân hàng	34.732.074.553	127.154.785.443
	34.963.803.837	127.464.030.243

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	391.276.409	1.013.918.440
Phải thu lãi chậm trả	240.887.219	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Long (ứng trước phí giao nhận)	27.091.680	-
Công ty TNHH Trần Bình An (cước cont)	-	310.053.057
Phải thu khác	6.766.000	28.769.851
	666.021.308	1.352.741.348

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.159.245.555	114.055.073.730
Công cụ, dụng cụ	332.535.055	420.507.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.061.777.149	69.294.109.017
Thành phẩm	92.204.557.219	55.373.008.378
Hàng gửi đi bán	-	62.966.977
	238.758.114.978	239.205.665.984

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 238.221.010.995 VND

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.387.831.500	350.036.781
	1.387.831.500	350.036.781

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	32.331.950	17.987.351
	32.331.950	17.987.351

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.254.754.781	207.168.762.789	26.911.194.195	4.191.337.541	276.526.049.306
Số tăng trong năm	2.141.999.670	1.286.232.420	2.744.693.182	-	6.172.925.272
- Mua sắm	-	1.286.232.420	2.744.693.182	-	4.030.925.602
- XDCB hoàn thành	2.141.999.670	-	-	-	2.141.999.670
Số giảm trong năm	(31.280.103)	(309.633.545)	(360.076.408)	(78.245.140)	(779.235.196)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013	(31.280.103)	(309.633.545)	(54.109.408)	(78.245.140)	(473.268.196)
Số dư cuối năm	40.365.474.348	208.145.361.664	29.295.810.969	4.113.092.401	281.919.739.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.477.339.245	135.692.435.088	17.360.776.358	2.668.671.619	183.199.222.310
Số tăng trong năm	1.812.073.031	12.840.749.350	2.396.498.591	308.281.975	17.357.602.947
- Khấu hao TSCĐ	1.812.073.031	12.840.749.350	2.396.498.591	308.281.975	17.357.602.947
Số giảm trong năm	(27.370.088)	(304.113.731)	(360.076.408)	(78.245.140)	(769.805.367)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo Thông tư 45/2013	(27.370.088)	(304.113.731)	(54.109.408)	(78.245.140)	(463.838.367)
Số dư cuối năm	29.262.042.188	148.229.070.707	19.397.198.541	2.898.708.454	199.787.019.890
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.777.415.536	71.476.327.701	9.550.417.837	1.522.665.922	93.326.826.996
Tại ngày cuối năm	11.103.432.160	59.916.290.957	9.898.612.428	1.214.383.947	82.132.719.492

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.796.685.264 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.000.000.000
- Rải thép sàn nguội Phân xưởng cán	703.721.319	-
- Lò nung trung gian phân xưởng cán	588.228.176	-
	2.382.858.586	1.000.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	86.421.180	3.429.318.516
Số tăng trong năm	2.024.096.705	122.430.000
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(399.733.280)	(3.465.327.336)
Số dư cuối năm	1.710.784.605	86.421.180
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.710.784.605	86.421.180
	1.710.784.605	86.421.180

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh I TP.HCM ⁽¹⁾	177.065.692.650	186.557.319.621
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh TP.HCM ⁽²⁾	97.326.781.919	80.501.631.454
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM ⁽³⁾	26.123.855.357	29.275.942.850
	300.516.329.926	296.334.893.925

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 37/2013-HĐTDHM/NHCT902-Thép Thủ Đức ngày 31/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61/2013/1650371 ngày 28/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 61/2013/1650371-PL01 ngày 13/11/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 130 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 169/2013/HDHM/CIB-HCM ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết như

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.869.375	2.779.463.663
Thuế Thu nhập cá nhân	687.854.240	1.061.518.000
Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
	1.460.199.615	3.842.457.663

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	3.528.079.501	3.072.837.351
Trích trước chi phí lãi vay	275.105.625	740.291.560
Trích trước chi phí khác	-	123.000.000
	3.803.185.126	3.936.128.911

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.193.939	361.693.569
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	136.565.310	106.446.880
Phải trả khác	275.886.146	154.337.760
	1.569.645.395	1.620.478.209

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508	195.186.822.935
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.584.112.641	11.584.112.641
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.007.198.835	1.116.308.433	(7.123.507.268)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.912.750.740)	(6.912.750.740)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(17.243.640)	-	-	-	(17.243.640)
Trà cổ tức	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.669.736.764	5.061.345.010	11.584.112.641	169.277.458.696
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.067.573.630	7.067.573.630
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.260.781	-	(8.260.781)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.563.855.207)	(1.563.855.207)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	-	(231.682.253)	(231.682.253)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.780.314.400)	(9.780.314.400)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630	164.769.180.466

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 84/NQ-VKC ngày 4/4/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2012		11.584.112.641
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0,07	(8.260.781)
Trích Quỹ Khen thưởng	7	(810.887.885)
Trích Quỹ Phúc lợi	6,5	(752.967.322)
Quỹ thưởng Ban lãnh đạo công ty	2	(231.682.253)
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 8% trên vốn cổ phần, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)		(9.780.314.400)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	79.465.100.000	65,0%	79.465.100.000	65,0%
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	10,9%	13.322.950.000	10,9%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,1%	29.465.880.000	24,1%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.780.314.400	30.563.482.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	12.669.736.764
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	5.061.345.010
	17.739.342.555	17.731.081.774

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.076.474.668.368	1.967.703.788.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	8.378.760.297
	2.076.506.168.368	1.976.082.548.789

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	6.479.985.600	-
	6.479.985.600	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.069.994.682.768	1.967.703.788.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	8.378.760.297
	2.070.026.182.768	1.976.082.548.789

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.996.291.822.437	1.890.786.128.972
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.500.000	6.228.718.541
	1.996.323.322.437	1.897.014.847.513

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.460.779	625.770.207
Lãi bán hàng trả chậm	1.057.378.903	4.299.153.671
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.335.322	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	17.550.819
	1.750.175.004	4.942.474.697

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.954.367.167	37.659.803.392
Lãi chậm thanh toán	483.436.878	1.656.657.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	441.605.637	20.888.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	962.740	-
Chi phí tài chính khác	-	1.164.419
	<u>25.880.372.422</u>	<u>39.338.513.817</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.592.142.803	6.747.229.486
Chi phí khác bằng tiền	3.060.971.177	2.008.210.821
	<u>14.653.113.980</u>	<u>8.755.440.307</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.752.263.352	1.172.986.348
Chi phí nhân công	13.674.674.153	12.481.608.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.974.086	1.165.185.705
Thuế, phí, lệ phí	1.822.297.403	1.757.092.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.434.868	1.096.501.771
Chi phí khác bằng tiền	5.065.758.805	5.429.463.922
	<u>24.672.402.667</u>	<u>23.102.838.731</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	120.000.000	2.463.100.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	242.590.808
Khác	343	-
	<u>120.000.343</u>	<u>2.705.690.808</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Truy thu thuế	28.569.504	-
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	197.958.669	-
Khác	290	-
	226.528.463	-

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.140.618.146	15.519.073.926
Các khoản điều chỉnh tăng	418.729.881	220.771.212
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	418.729.881	220.771.212
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.559.348.027	15.739.845.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.639.837.007	3.934.961.285
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Quyết định số 832/QĐ-CT của Cục Thuế TP.HCM	433.207.509	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.779.463.663	3.190.059.429
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.081.638.804)	(4.345.557.051)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	770.869.375	2.779.463.663

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.067.573.630	11.584.112.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.067.573.630	11.584.112.641
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	578	948

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.680.673.445	755.704.298.241
Chi phí nhân công	68.281.592.885	71.018.959.994
Chi phí khấu hao	17.357.602.947	23.427.938.640
Thuế, phí và lệ phí	1.822.297.403	106.383.941.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.613.143.685	474.902.062.835
Chi phí khác bằng tiền	13.220.832.871	450.317.197.570
	1.630.976.143.236	1.881.754.398.463

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	127.464.030.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	77.068.590.229	-
	199.653.612.623	-	204.532.620.472	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	300.516.329.926	296.334.893.925
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	50.439.509.857
Chi phí phải trả	3.803.185.126	3.936.128.911
	361.589.531.051	350.710.532.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	-	34.963.803.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	-	164.689.808.786
	199.653.612.623	-	-	199.653.612.623
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.464.030.243	-	-	127.464.030.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.068.590.229	-	-	77.068.590.229
	204.532.620.472	-	-	204.532.620.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	300.516.329.926	-	-	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	-	-	57.270.015.999
Chi phí phải trả	3.803.185.126	-	-	3.803.185.126
	361.589.531.051	-	-	361.589.531.051
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	296.334.893.925	-	-	296.334.893.925
Phải trả người bán, phải trả khác	50.439.509.857	-	-	50.439.509.857
Chi phí phải trả	3.936.128.911	-	-	3.936.128.911
	350.710.532.693	-	-	350.710.532.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.380.374.968.109	689.651.214.659	2.070.026.182.768
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.233.115.777	15.469.744.554	73.702.860.331
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.464.874.767	-	7.464.874.767
Tài sản bộ phận	463.428.023.651	-	463.428.023.651
Tài sản không phân bổ	70.641.142.543	-	70.641.142.543
Tổng tài sản	541.534.040.961	-	541.534.040.961
Nợ phải trả của các bộ phận	376.764.860.495	-	376.764.860.495
Tổng nợ phải trả	376.764.860.495	-	376.764.860.495

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Tổng Cty)	Công ty mẹ	303.943.180.556	543.805.089.096
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	21.694.200	35.366.600
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	96.430.113.270	108.840.289.320
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	135.327.636.300	167.098.788.020
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	431.850.500.050	506.886.760.870
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	202.485.097.390	339.669.098.980
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	7.082.957.150	1.236.020.100
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	82.440.000	30.110.885.370
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	38.468.982.000	71.995.127.990
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	41.362.912.070	21.277.711.380
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	54.600.000	162.624.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	271.800.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	10.300.000
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết Tổng Công ty	472.718.562.700	-
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	605.486.911	3.593.032.168
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	211.993.902	704.615.165
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	88.915.094.913	189.012.792.773
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	801.500.000	1.144.400.000
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	31.131.819	-

- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	-	376.531.500
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	26.594.000	441.537.500
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	286.694.009.243	552.686.088.829
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	46.740.402.904
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	3.518.160.000	2.282.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	5.483.458.500	13.348.341.900
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	7.633.331.400	5.082.658.200
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	447.419.000	529.592.450
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết Tổng Công ty	350.679.180	284.865.780

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	948.622.813	1.109.011.009
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	290.670.725
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	256.976.112

Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.883.043.250	-
-------------------------------------	------------	---------------	---

Thuê máy oxy

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	232.172.127
-------------------------------------	------------	---	-------------

Chi phí quảng cáo

- Công ty Cổ phần bóng đá TMN-Cảng SG	Công ty con của Tổng Công ty	-	280.000.000
---------------------------------------	------------------------------	---	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	81.357.930.526	68.010.846.125
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	331.012.880

100
NH
TY
KIỂM
AS
T.P

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	2.360.241.598
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	-	178.886.400
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	12.340.752.600	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	880.195.800	880.195.800
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết Tổng Công ty	64.245.500.980	-

Trả trước tiền hàng

- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	221.440.446
---	-------------------------------	---	-------------

Phải trả tiền hàng

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	21.558.895.514	4.119.464.043
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	458.832.000	170.544.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	530.516.800	675.612.850
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	1.040.410.800	381.320.940
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	23.494.900	-

Phải thu lãi chậm thanh toán

- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	211.993.902	-
-------------------------------	------------------------------	-------------	---

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	136.565.310	106.446.880
-------------------------------------	------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4.131.026.000	1.963.782.000

006
ÁNH
TNH
TOI
C
HỒ CHÍ MINH

33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là sổ liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh

